

Số: 770 /QĐ-UBND

Chư Prông, ngày 14 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/07/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2016;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2016 (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /Y

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Lưu VT+TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Dũng

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 770/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán	Ghi chú
I	Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	553.227	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	553.227	
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)		
3	Thu viện trợ không hoàn lại		
II	Thu ngân sách huyện	442.733	
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	83.352	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	359.381	
	- Bổ sung cân đối	278.314	
	- Bổ sung có mục tiêu	81.067	
III	Chi ngân sách huyện	422.136	
1	Chi đầu tư phát triển	54.103	
2	Chi thường xuyên	368.032	
3	Dự phòng (đối với dự toán)	0	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 710/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán	Ghi chú
	TỔNG SỐ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	39.747	
I	Thu nội địa	39.747	
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	9.545	
	- Thuế giá trị gia tăng	7.966	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	715	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	27	
	- Thuế môn bài	204	
	- Thuế tài nguyên	88	
	- Thu khác	545	
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21	
3	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	2.000	
4	Lệ phí trước bạ	3.877	
5	Thu phí, lệ phí	183	
6	Các khoản thu về nhà, đất	22.646	
a	Thuế nhà đất		
b	Thuế chuyển quyền sử dụng đất		
c	Thu tiền thuê đất	3.745	
d	Thu giao quyền sử dụng đất	18.901	
e	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
7	Thu khác ngân sách	1.476	
8	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã		
II	Thu viên trợ không hoàn lại		
B	Tổng thu ngân sách huyện	442.733	
I	Các khoản thu cân đối ngân sách huyện	441.231	
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	81.849	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	359.381	
II	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	1.503	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 770 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	422.136	
A	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	420.633	
I	Chi đầu tư phát triển	54.103	
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.059	
2	Chi khoa học, công nghệ		
II	Chi thường xuyên	366.529	
	Trong đó:		
1	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	200.889	
2	Chi Khoa học, công nghệ	500	
III	Dự phòng (đối với dự toán)		
B	Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước	1.503	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quyết toán	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp huyện	422.136	
I	Chi đầu tư phát triển	54.103	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	36.450	
2	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh 30%	12.086	
3	Chi hỗ trợ đất ở đất SX	5.267	
4	Cấp ủy thác qua NHCS cho vay hộ nghèo	300	
II	Chi thường xuyên	268.609	
1	Chi quốc phòng	5.256	
2	Chi an ninh	1.618	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	200.889	
4	Chi y tế, dân số, thấp đỏ	2.741	
5	Chi khoa học công nghệ	500	
6	Chi văn hoá thông tin	1.849	
7	Chi phát thanh, truyền hình	1.177	
8	Chi thể dục thể thao	0	
9	Chi đảm bảo xã hội	7.603	
10	Chi sự nghiệp kinh tế	14.364	
11	Chi quản lý hành chính	30.557	
12	Chi khác	2.055	
III	Dự phòng		
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	83.005	
V	Chi chuyển nguồn	9.900	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	5.015	
VII	Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước	1.503	

**QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA
CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 470/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tên các xã, phường, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Tổng chi cân đối ngân sách xã	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho cấp xã		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	Xã Ia Boòng	4.805.751	4.529.832	4.133.447	1.767.000	2.366.447
2	Xã Ia Phìn	4.912.810	4.695.200	3.194.004	948.000	2.246.004
3	Xã Thăng Hưng	4.746.326	4.251.616	3.886.196	1.170.000	2.716.196
4	Xã Bình Giáo	3.733.420	3.450.447	3.246.694	1.363.000	1.883.694
5	Xã Ia Bàng	4.067.081	3.786.744	3.345.307	0	3.345.307
6	Xã Ia Pia	5.729.404	5.390.444	4.721.677	1.625.000	3.096.677
7	Thị trấn	4.478.574	4.155.356	2.727.243	178.000	2.549.243
8	Xã Ia Tôr	5.512.570	5.234.284	4.749.402	1.758.000	2.991.402
9	Xã Ia Vê	4.741.833	4.684.072	4.272.111	1.413.000	2.859.111
10	Xã Ia Lâu	5.302.190	4.727.527	4.754.442	1.750.000	3.004.442
11	Xã Ia Me	4.412.604	4.057.787	3.582.902	1.353.000	2.229.902
12	Xã Ia Mor	9.191.393	5.467.856	6.302.464	1.649.535	4.652.929
13	Xã Ia Púch	4.484.734	4.350.156	4.345.430	1.590.000	2.755.430
14	Xã Ia O	4.324.662	4.203.518	4.023.165	1.450.000	2.573.165
15	Xã Bàu Cạn	4.439.322	4.393.449	3.690.135	1.245.000	2.445.135
16	Xã Ia Drăng	5.833.068	5.581.158	5.064.198	1.598.000	3.466.198
17	Xã Ia Pior	5.676.589	5.570.896	5.019.765	1.638.000	3.381.765
18	Xã Ia Ga	6.209.888	5.069.178	4.508.429	1.255.000	3.253.429
19	Xã Ia Bang	4.410.738	4.309.298	3.975.180	1.415.000	2.560.180
20	Xã Ia Kly	3.663.700	3.659.639	3.462.702	1.523.000	1.939.702
Tổng cộng		100.676.658	91.568.456	83.004.893	26.688.535	56.316.358